

Số: **188** /KH-UBND

Quảng Trị, ngày **25** tháng **9** năm 2023

## KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững  
và Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào  
dân tộc thiểu số và miền núi - Tiểu dự án 1, dự án 3  
giai đoạn 2023 - 2025 tỉnh Quảng Trị

### Phần 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

#### I. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT

##### 1. Hiện trạng đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố hiện trạng rừng năm 2022: Tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng: 285.878,0 ha, trong đó: Diện tích có rừng là 248.121,6 ha và diện tích đất quy hoạch phát triển rừng là 37.756,4 ha. Diện tích có rừng phân theo mục đích sử dụng cụ thể như sau:

- Rừng đặc dụng: 61.651,13 ha;
- Rừng phòng hộ: 63.249,80 ha;
- Rừng sản xuất (bao gồm cả rừng ngoài ba loại rừng): 123.220,67 ha.

##### 2. Hiện trạng rừng (Chia theo nguồn gốc, loại rừng; chia theo khu vực quản lý,...)

TT	Đơn vị	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Phân theo mục đích sử dụng		
					Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất (gồm cả rừng ngoài QH)
	<b>Tổng</b>	<b>248.121,60</b>	<b>126.692,40</b>	<b>121.429,20</b>	<b>61.651,13</b>	<b>63.249,80</b>	<b>123.220,67</b>
1	Huyện Vĩnh Linh	33.615,92	13.137,79	20.478,13	173,72	10.352,14	23.090,06
2	Huyện Gio Linh	19.896,37	3.714,65	16.181,72	0	8.856,51	11.039,86
3	Huyện Cam Lộ	20.282,61	1.745,76	18.536,85	533,88	1.426,81	18.321,92
4	Thành phố Đông Hà	2.012,54	34,85	1.977,69	0	71,66	1.940,88
5	Huyện Triệu Phong	15.020,27	1.039,23	13.981,04	0	3.467,16	11.553,11
6	Thị xã Quảng Trị	4.360,79	592,48	3.768,31	0	970,74	3.390,05
7	Huyện Hải Lăng	20.539,72	3.420,68	17.119,04	0	5.282,90	15.256,82
8	Huyện Hướng Hóa	51.995,31	40.516,92	11.478,39	22.128,24	17.649,49	12.217,58
9	Huyện Đakrông	80.280,23	62.373,60	17.906,63	39.018,41	14.256,28	27.005,54
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	117,84	116,44	1,4	0	74,2	43,64

### 3. Các nguồn lực hiện có: vốn, lao động...

#### 3.1. Nguồn vốn

Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên trong năm 2022 chủ yếu sử dụng từ các nguồn sau:

- Năm 2022, nguồn thu dịch vụ môi trường rừng là hơn 21 tỷ đồng, số tiền chi trả DVMTR năm 2021 đạt mức chi trả và hỗ trợ tới 17.814.291.000 đồng; Tổng số tiền trồng rừng thay thế đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong năm 2022 là 29.721.713.455 đồng.

- Nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: 14.852.000.000 đồng tại Quyết định 2163/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị.

- Nguồn kinh phí từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022: 4.750.671.000 đồng tại Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị.

#### 3.2. Nguồn nhân lực

- Tính đến năm 2021, dân số toàn tỉnh khoảng 632.375 người (tăng 0,57% so với năm 2019), trong đó: Nam 313.193 người, chiếm 49,57%; nữ 318.882 người, chiếm 50,43%. Dân cư nông thôn chiếm 69,76%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,55%; mật độ dân số khoảng 132 người/km<sup>2</sup>. Cơ cấu dân số nông thôn/thành thị thay đổi nhanh theo hướng tăng nhanh tại vùng thành thị (năm 1990 dân số nông thôn 84,47%, thành thị 15,53%; năm 2000 dân số nông thôn 76,2%, thành thị 23,8%; năm 2010 dân số nông thôn 71,6%, thành thị 28,4%; năm 2018 thành thị 190.793 người, chiếm 30,24%; nông thôn 440.052 người, chiếm 69,76%).

- Dân tộc: Quảng Trị gồm cộng đồng các dân tộc: Dân tộc Kinh 87,3%, Vân Kiều 10,5%, Tà Ôi 2,1%, các dân tộc khác 0,1%. Sự phân bố dân cư không đều giữa các địa phương đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội như thiếu ruộng đất, việc làm, thừa lao động; nghèo đói, kinh tế giữa các vùng phát triển mất cân đối.

- Lao động và việc làm: Dân số trong độ tuổi lao động khoảng 348.750 người, chiếm khoảng 55,3% tổng dân số toàn tỉnh, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm khoảng 43,5%; lao động qua đào tạo nghề chiếm khoảng 32,8%. Trong cơ cấu lao động xã hội có việc làm, lao động trong ngành nông nghiệp - lâm - thủy sản chiếm tỷ lệ lớn nhất 44,08% (khoảng 149.362 người), lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 18,37% (khoảng 62.250 người) và lao động tham gia trong các hoạt động dịch vụ chiếm 37,55 % (khoảng 127.268 người), còn lại là các ngành khác. Lực lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế quốc dân phân bố chưa đều giữa các vùng, đồng bằng chiếm khoảng 60%, trung du - miền núi chiếm 31% và vùng ven biển chiếm 9%.

- Lao động trong độ tuổi làm việc trong ngành lâm nghiệp của tỉnh thường xuyên ổn định 20.000 người. Nếu làm tốt công tác xã hội hoá trong sản xuất kinh doanh lâm nghiệp sẽ thu hút một lượng lao động khá lớn ở các xã vùng nông thôn lao động theo mùa vụ tham gia bổ sung cho nguồn nhân lực sản xuất

lâm nghiệp. Bên cạnh đó, Quảng Trị đang đẩy mạnh công tác đào tạo nghề nông thôn và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bổ sung cho hoạt động sản xuất lâm nghiệp của tỉnh.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**

### **1. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

Tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố thị xã thực hiện các chương trình, dự án theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương; tổ chức triển khai các văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng thực hiện.

### **2. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

#### **2. 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch**

##### **2. 1. 1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng**

- Các ngành và chính quyền các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ.

- UBND tỉnh ban hành 04 văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ QLBR, PCCCR và tổ chức tết trồng cây trên địa bàn; Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành 18 văn bản; đồng thời Chi cục Kiểm lâm đã ban hành 43 văn bản chỉ đạo thực hiện công tác QLBR, PCCCR. Các đơn vị trực thuộc Chi cục đã tham mưu UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành hơn 60 văn bản chỉ đạo và xây dựng các kế hoạch triển khai, thành lập và duy trì các Tổ chốt BVR trên các địa bàn.

- Các cơ quan, đơn vị liên quan, chính quyền địa phương, các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng chủ động phối hợp triển khai quyết liệt các biện pháp đấu tranh ngăn chặn tình hình xâm hại rừng, tăng cường kiểm tra, kiểm soát các tuyến đường, tổ chức lực lượng tuần tra nhiều ngày vào rừng tự nhiên, giải quyết dứt điểm tình hình xâm hại rừng trên địa bàn; đồng thời phối hợp chủ rừng, chính quyền địa phương tổ chức, duy trì hoạt động của các tổ, chốt BVR tại các vùng rừng trọng điểm.

##### **2. 1. 2. Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng**

- Phát triển rừng trồng gỗ lớn:

Triển khai một số nội dung, chính sách phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch tổ chức 06 lớp tập huấn trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ với 210 lượt người tham gia. Kết quả trong năm, diện tích rừng trồng gỗ lớn tăng trên 1.326 ha/1.000 ha theo KH; diện tích chuyển hóa từ rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn tăng 438 ha/300 ha theo KH.

- Triển khai, hướng dẫn cụ thể việc hiện chính sách hỗ trợ trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao, đề nghị UBND các huyện, thành phố, thị xã quan tâm, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các nội dung hỗ trợ của Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, thực hiện quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu chất

lượng cao gắn với hình thành các Tổ hợp tác/ HTX trồng rừng gỗ lớn để liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chỉ đạo các đơn vị hướng dẫn đăng ký tham gia và lập kế hoạch chi tiết nhu cầu hàng năm để kịp thời tổng hợp báo cáo UBND tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ

- UBND tỉnh đã bố trí hỗ trợ phát triển trồng rừng gỗ nguyên liệu với diện tích 275 ha để các địa phương hỗ trợ cho các chủ rừng triển khai thực hiện (*Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh*); tuy nhiên, do phải có vốn đối ứng theo quy định, đồng thời cam kết trồng với chu kỳ khai thác 8 năm trở lên, do vậy đến nay các địa phương chưa triển khai được vì không có hộ gia đình đăng ký tham gia.

- Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã trồng rừng tập trung 12.682,8 ha (*đạt 181,2% kế hoạch*); trồng cây phân tán 3.050.000 cây (*đạt 122% kế hoạch*), sản xuất cây giống lâm nghiệp 27.468.000 cây.

2. 1. 3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững:

Quảng Trị là một trong những tỉnh đi đầu trong cả nước thực hiện các mô hình quản lý rừng bền vững gắn với việc cấp chứng chỉ rừng cho cả 2 đối tượng là doanh nghiệp và hộ gia đình.

Năm 2022, Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2022-2031 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 06/12/2022. Đến nay, đã có 07/08 đơn vị hoàn thành và được UBND tỉnh phê duyệt phương án với tổng diện tích là 124.411,38 ha; còn 01 đơn vị là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải đã hoàn thiện phương án quản lý rừng bền vững và hiện đang trình UBND tỉnh phê duyệt Phương án sử dụng đất.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững:

Xác định quản lý rừng theo hướng bền vững và cấp chứng chỉ rừng quốc tế là sự cần thiết của phát triển lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng sẽ góp phần nâng cao giá trị kinh tế của rừng, ổn định đầu ra cho các sản phẩm từ rừng, góp phần giải quyết nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến hàng hóa xuất khẩu đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường quốc tế. Các địa phương, đơn vị đã phối hợp với Hội Chứng chỉ rừng, Ủy ban Y tế Hà Lan, BQLDA quản lý rừng bền vững và ĐDSH, Tổ chức DAI, WWF để triển khai kế hoạch hoạt động mở rộng chứng chỉ quản lý rừng bền vững năm 2022; tổ chức các đợt tuyên truyền mở rộng chứng chỉ rừng tại địa bàn các xã: Hải Lệ, Triệu Ái, Hướng Sơn, Hướng Việt, Hướng Phùng...kết quả, diện tích được đánh giá cấp chứng chỉ trong năm là 700 ha.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 05 đơn vị tham gia và được cấp chứng chỉ rừng, trong đó có 04 đơn vị đã đánh giá và cấp chứng chỉ với diện tích 18.309,43 ha.

2. 1. 4. Nhiệm vụ khác: Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp; các đề án, dự án liên quan.

- Quy hoạch Lâm nghiệp: Hiện nay tại tỉnh đã hoàn thành công bố hiện trạng rừng theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố hiện trạng rừng năm 2022. Kết quả công bố đúng với hiện trạng và phù hợp với mục đích thực tế sử dụng đã được UBND tỉnh thống nhất. Số liệu về rà soát quy hoạch 3 loại rừng đang được tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

- Các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện tốt. Công tác quy hoạch tổng thể các Khu bảo tồn, xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động bảo tồn, kết nối hành lang đa dạng sinh học, bảo tồn loài được xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả tạo điều kiện định hướng phát triển bền vững cho các Khu bảo tồn nói riêng và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh nói chung.

## **2. 2. Tình hình huy động, phân bổ kinh phí**

Kết quả huy động kinh phí thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn: NSTW (đầu tư, sự nghiệp); NSĐP (đầu tư, sự nghiệp); nguồn khác (FDI; DVMTR; tổ chức, cá nhân tự đầu tư).

Nguồn kinh phí từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022: 4.750.671.000 đồng tại Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị. Phân bổ cụ thể như sau:

- Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 6.259,3 ha; mức phân bổ 300.000đồng/ha/năm, chi phí quản lý 7%, kinh phí phân bổ 2.009.235.300 đồng, trong đó: BQL RPH LVS Bến Hải 481.500.000 đồng, BQL RPH LVS Thạch Hãn 1.527.735.300 đồng.

- Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng đặc dụng: 1.078.341.000 đồng (BQL KBTTN Đakrông).

- Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng cấp xã: 3.761,31 ha; mức phân bổ 100.000đ/ha/năm, kinh phí phân bổ 376.060.000 đồng, trong đó: huyện Gio Linh 50.319.000 đồng; huyện Triệu Phong 222.230.000 đồng; huyện Hải Lăng 93.350.000 đồng; huyện Hướng Hóa 10.161.000 đồng.

- Các hoạt động dự án mang tính chất đặc thù: kinh phí 1.287.035.000 đồng bao gồm các hoạt động như công tác PCCCR: 154.500.000 đồng; Tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp 1.132.535.000 đồng.

## **3. TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3**

### **3. 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ**

Mặc dù, kinh phí cho khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng được bố trí muộn, và chưa đủ so với nhu cầu đăng ký (ngày 19/8/2022 UBND tỉnh ban hành Quyết định 2163/QĐ-UBND về bố trí 14.852 triệu đồng cho công tác bảo vệ rừng, chiếm khoảng 56% nhu cầu đăng ký); tuy nhiên, các chủ rừng cũng như UBND các xã có rừng cũng đã tổ chức hợp đồng nguyên tắc hoặc tổ chức lực lượng để tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng, hạn chế thấp nhất việc xâm

hại rừng (đặc biệt là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất).

Đối tượng là diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế theo quy định hiện hành; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, được quy định tại Quyết định số 1719/QĐTTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Nguồn vốn năm 2022 thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 được thông báo tại Văn bản số 1151/SKH-KGVX ngày 10/6/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư là 14.852 triệu đồng. Do nguồn kinh phí phân bổ không đảm bảo thực hiện các nội dung tại Tiểu dự án 1 theo nhu cầu đề xuất của các địa phương (14.852 triệu đồng/30.281 triệu đồng). Do đó, năm 2022 tập trung nguồn kinh phí để hỗ trợ thực hiện công tác khoán và hỗ trợ bảo vệ rừng. Đây là nhiệm vụ cần được duy trì thường xuyên, liên tục qua các năm.

Do nguồn kinh phí phân bổ hạn chế so với nhu cầu, do đó kinh phí được phân bổ theo các tiêu chí cụ thể sau:

### 3. 1. 1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

Ưu tiên phân bổ kinh phí khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng gắn với giao đất nhưng chưa được hưởng lợi từ các chính sách khác. Đối với đối tượng này, sẽ phân bổ 100% diện tích, kinh phí khoán cho toàn bộ diện tích đã giao rừng gắn với giao đất cho cộng đồng, hộ gia đình.

Nguồn kinh phí còn lại (sau khi trừ kinh phí đã phân bổ cho đối tượng rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình gắn với giao đất) được phân bổ như sau:

- Đối với rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng tự nhiên là rừng sản xuất do UBND xã quản lý có diện tích dưới 100 ha: Sẽ phân bổ 100% diện tích có kinh phí khoán bảo vệ rừng cho UBND xã thực hiện việc bảo vệ rừng, do diện tích nhỏ khó khăn trong việc phân bổ kinh phí. Đối với xã có diện tích trên 100 ha, phân bổ theo tỷ lệ đều với nhau giữa các Ban quản lý rừng và UBND xã. Đối với rừng do UBND xã quản lý, thời gian phân bổ trong 0,6 tháng cuối năm, vì hiện nay đã đến tháng 6 và các đơn vị chưa lập hồ sơ khoán, hợp đồng nguyên tắc cho lực lượng bảo vệ rừng.

- Đối với rừng do các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, chủ rừng là tổ chức: Sẽ phân bổ theo tỷ lệ % tương ứng với diện tích đăng ký và số tiền còn lại (sau khi đã phân bổ cho diện tích rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình; rừng do UBND xã quản lý có diện tích dưới 100 ha). Phân bổ đủ 12 tháng, vì chủ rừng đã hợp đồng nguyên tắc, tổ chức bảo vệ rừng từ đầu năm. Tạm thời chưa phân bổ cho Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh do Bộ Chỉ huy chưa phải là chủ rừng, chưa có quyết định giao đất giao rừng.

- Rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân và rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất do UBND xã quản lý, giao cho UBND xã làm chủ đầu tư thực hiện chương trình.

### 3. 1. 2. Hỗ trợ bảo vệ rừng

Tổng kinh phí phân bổ 1.856,9 triệu đồng, trong đó:

- Rừng UBND xã quản lý chưa giao: 1.408,1 ha, mức phân bổ hỗ trợ bảo vệ rừng 0,4 triệu đồng/ha, thực hiện trong 6 tháng/2022, 7% chi phí quản lý; kinh phí phân bổ 301,3 triệu đồng, trong đó: Huyện Hướng Hóa 230,2 triệu đồng, huyện Đakrông 71,1 triệu đồng.

- Rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình: Phân bổ 100% diện tích giao rừng gắn với giao đất; diện tích 3.634,5 ha, kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng 0,4 triệu đồng/ha/năm, 7% chi phí quản lý; kinh phí phân bổ 1.555,6 triệu đồng, trong đó: huyện Hướng Hóa: 528,4 triệu đồng, thuộc huyện Đakrông: 1.027,2 triệu đồng.

### **3. 2. Kết quả huy động, phân bổ kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 (nguồn vốn NSTW cấp cho thực hiện Tiểu dự án).**

Trên cơ sở nguồn vốn năm 2022 được cấp để thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 được thông báo tại Văn bản số 1151/SKH-KGVX ngày 10/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư là 14.852 triệu đồng. Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức rà soát nhu cầu của các đơn vị, địa phương, tổ chức cuộc họp lấy ý kiến của các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ như sau:

+ Diện tích các Ban quản lý rừng, chủ rừng là tổ chức: 27.676,3 ha, mức phân bổ khoán bảo vệ rừng 0,4 triệu đồng/ha/năm, 7% chi phí quản lý. Kinh phí phân bổ 11.845,5 triệu đồng.

+ Rừng UBND xã quản lý chưa giao: 6.885,2 ha, mức phân bổ khoán bảo vệ rừng 0,4 triệu đồng/ha, thực hiện trong 6 tháng/2022, 7% chi phí quản lý; kinh phí phân bổ 1.473,4 triệu đồng, trong đó: Huyện Hướng Hóa 759,8 triệu đồng, huyện Đakrông 691,4 triệu đồng, huyện Vĩnh Linh 22,2 triệu đồng.

+ Rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình: Phân bổ 100% diện tích giao rừng gắn với giao đất; diện tích 2.400,0 ha, kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng 0,4 triệu đồng/ha/năm, 7% chi phí quản lý; kinh phí phân bổ 1.533,1 triệu đồng, trong đó: thuộc huyện Hướng Hóa: 505,9 triệu đồng, thuộc huyện Đakrông: 1.027,2 ha.

## **III. ĐÁNH GIÁ**

### **1. Kết quả đạt được**

Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, sự phối hợp hiệu quả của ngành chức năng, sự chủ động thực hiện của các chủ rừng và sự tham gia tích cực của nhân dân nên công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn đạt được kết quả cao, tỷ lệ độ che phủ rừng ngày một tăng và ổn định, năm 2022 là 49,9% tăng 2,4% so với năm 2011. Toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn được tổ chức bảo vệ nghiêm ngặt, Trong đó:

- Đối với rừng phòng hộ, đặc dụng: Hình thức quản lý chủ yếu là giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng để khoán bảo vệ rừng, những diện tích chưa giao được quản lý bảo vệ theo trách nhiệm Nhà nước của UBND các cấp. Đối với những diện tích xung yếu, vùng có nguy cơ xâm hại cao được đầu tư hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng từ vốn ngân sách, vốn tài trợ thông qua các chương trình, dự án. Nhìn chung các diện tích rừng, đất rừng phòng hộ, đặc dụng đang được tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ.

- Đối với rừng sản xuất: Trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng chủ yếu thuộc về

các chủ rừng, các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Đối với công tác PCCCR, ngay từ đầu năm Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu cho UBND tỉnh và Ban chỉ đạo 886 ban hành các văn bản về việc tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; chỉ đạo các đơn vị về việc tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Rà soát bổ sung phương án PCCCR; kiện toàn BCD 886 các cấp; củng cố tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng; Kiểm tra công tác PCCCR các cấp, các chủ rừng... Rà soát các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng, lập bản đồ PCCCR hàng năm; dự báo nguy cơ cháy rừng, thông tin cấp cháy rừng đến các đơn vị; tổ chức trực PCCCR tại Chi cục và các đơn vị vào mùa khô, thời gian cao điểm cháy rừng theo quy định để sẵn sàng tiếp nhận và xử lý thông tin cháy rừng. Triển khai thực hiện quy hoạch các công trình bảo vệ rừng - phòng cháy chữa cháy rừng.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật BVR-PCCCR được quan tâm chỉ đạo thực hiện bằng nhiều hình thức, tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm với nhiều nội dung, hình thức phù hợp. Phối hợp với Đài Phát thanh truyền hình tỉnh xây dựng phóng sự, bản tin Chuyên mục Pháp luật và đời sống.

- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học luôn được chỉ đạo và triển khai đồng bộ. Để quản lý và bảo vệ tốt các loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật, Chi cục đã tham mưu Sở trình UBND tỉnh ban hành Chỉ thị 13/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh; kịp thời ban hành văn bản triển khai thực hiện Chỉ thị, văn bản của cấp trên liên quan đến quản lý bảo vệ động vật hoang dã; xây dựng kế hoạch kiểm tra việc quản lý, bảo vệ động vật hoang dã trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra, giám sát các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã (định kì, đột xuất), việc xác nhận xuất, nhập động vật gây nuôi tuân thủ quy định pháp luật, không xảy ra tình trạng lợi dụng để mua bán trái phép. Nhìn chung, công tác quản lý, bảo vệ động vật hoang dã thực hiện thường xuyên, quyết liệt, góp phần bảo tồn nguồn gen, bảo tồn đa dạng sinh học; hoạt động gây nuôi động vật hoang dã được giám sát chặt chẽ, đúng quy định và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở nuôi trong việc gây nuôi phát triển kinh tế.

## **2. Tồn tại**

- Đối với tỉnh Quảng Trị nguồn vốn đầu tư cho phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng tự nhiên chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách Trung ương nên thường bị chậm và thiếu dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng hoạt động bảo vệ, phát triển rừng.

- Tình trạng khai thác rừng, xâm lấn rừng; mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn còn xảy ra.

- Phát triển rừng chưa thực sự gắn được với công nghiệp chế biến sâu và thị trường tiêu thụ một cách bền vững.

- Diện tích rừng tăng nhưng chất lượng, tính đa dạng sinh học của rừng chưa cao.



- Thu nhập của người làm nghề rừng còn thấp, chưa ổn định.
- Các thành phần kinh tế chưa mạnh dạn tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Công tác giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp do các Công ty Lâm nghiệp, các ban quản lý rừng quản lý còn nhiều bất cập, việc cắm mốc ranh giới giữa 3 loại rừng, giữa các chủ rừng còn chưa đảm bảo so với yêu cầu thực tiễn; công tác quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng và nhân rộng các mô hình còn chưa đủ mạnh.

### **3. Nguyên nhân**

- Nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng trong phát triển lâm nghiệp ở một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở mặc dù đã có bước chuyển biến mạnh mẽ, nhưng có lúc, có nơi chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.
- Đời sống của đại bộ phận nhân dân trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí chưa cao và sống gần rừng qua nhiều thế hệ; phong tục tập quán canh tác của người dân ở vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế, chủ yếu dựa trên hình thức du canh, quảng canh; một phần các hoạt động mưu sinh vẫn dựa vào tài nguyên rừng nên việc lấn chiếm rừng, đất rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản vẫn còn xảy ra.
- Việc thực hiện một số chính sách lâm nghiệp về bảo vệ và phát triển rừng còn bất cập, còn mang tính hỗ trợ, không toàn diện nên chưa tạo được động lực mạnh mẽ để thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế rừng. Trong khi ngân sách tỉnh còn hạn chế, chưa bố trí nguồn kinh phí đáng kể cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng thường xuyên, đảm bảo đúng định mức, quy định hiện hành.
- Trình độ, năng lực, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ, lực lượng trực tiếp thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng tại cơ sở còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao.
- Sản xuất lâm nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, rủi ro lớn, chủ yếu phụ thuộc vào thời tiết, mùa vụ; hiện trường sản xuất trải rộng, tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa hình khó khăn phức tạp, hạ tầng thấp kém đặc biệt là đường giao thông đến các khu rừng; đời sống người dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế. Những hạn chế này ảnh hưởng rất lớn đến công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.
- Công tác kiểm tra, giám sát việc bảo vệ rừng của các chủ rừng, phối hợp nắm thông tin, tổ chức truy quét ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng chưa quyết liệt.
- Nhu cầu sử dụng gỗ gia dụng lớn trong khi nguồn cung (gỗ rừng tự nhiên) ngày càng hạn chế, thói quen sử dụng nguồn gỗ tự nhiên trong nước của người dân... đã đẩy giá gỗ rừng tự nhiên trong nước tăng cao dẫn đến tình trạng khai thác, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép, việc xâm lấn rừng vẫn còn xảy ra.

### **4. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết**

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có, phát triển rừng bền vững, từng bước cải thiện nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị từng loại rừng, tăng giá

trị rừng sản xuất trên một đơn vị diện tích.

- Đẩy nhanh tiến độ giao đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng đối với diện tích do các Công ty Lâm nghiệp trả về địa phương, diện tích rừng UBND cấp xã hiện đang quản lý; phát huy tối đa giá trị sử dụng đất lâm nghiệp; giải quyết dứt điểm các vụ việc tranh chấp đất rừng. Khuyến khích, lựa chọn các doanh nghiệp lớn, hợp tác xã, tổ hợp tác quy mô vừa và lớn đầu tư vào lĩnh vực trồng rừng, lấy các doanh nghiệp lớn làm trung tâm liên kết chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực, các vùng nguyên liệu tập trung, nhất là sản phẩm xuất khẩu.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế xã hội. Tăng cường đầu tư các cơ sở chế biến lâm sản có quy mô phù hợp với từng vùng nguyên liệu, tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao.

- Tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng nhằm hạn chế tối đa cháy rừng; các hoạt động khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản; bảo tồn nguồn gen quý hiếm, bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước nâng cao chất lượng rừng.

- Tiếp tục cải tạo nâng cao chất lượng, hiệu quả giống cây trồng lâm nghiệp; tăng cường ứng dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để rút ngắn chu kỳ kinh doanh, nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng. Đồng thời tăng cường công tác quản lý Nhà nước về giống cây trồng, hạn chế chủ rừng mua phải giống không rõ nguồn gốc, chất lượng giống kém.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường tiêu thụ các loại lâm sản, lâm sản ngoài gỗ; kêu gọi, tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất lâm nghiệp.

- Cần đẩy mạnh giải quyết vấn đề sinh kế của người dân sống gần rừng, chính sách đối với lực lượng bảo vệ rừng.

## **Phần 2. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, TIÊU DỰ' ÁN 1 GIAI ĐOẠN 2023-2025**

### **I. BỐI CẢNH, DỰ BÁO**

- Lâm nghiệp của Việt Nam sẽ hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Việt Nam dần trở thành một trong những nước hàng đầu trên thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong nước phát triển mạnh, nhiều dự án về lâm nghiệp được quan tâm đầu tư, chính sách chi trả dịch vụ môi trường, chi trả tín chỉ cacbon rừng đang trở thành nguồn tài chính quan trọng của ngành lâm nghiệp.

- Tỉnh Quảng Trị có tiềm năng lớn về phát triển lâm nghiệp, việc mở rộng diện tích rừng và bảo vệ hệ sinh thái rừng. Nghị quyết Đại hội Tỉnh đảng bộ lần thứ XVII đã đặt ra mục tiêu duy trì ổn định độ che phủ rừng đạt 49,5%, đưa tỉnh Quảng Trị thành trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng của khu vực miền Trung.

Dự báo nhu cầu gỗ dùng cho dân dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị khoảng 28.000 m<sup>3</sup> vào năm 2026 và 32.000 m<sup>3</sup> vào năm 2030. Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, nhu cầu gỗ nguyên liệu từ rừng trồng trong những năm tới sẽ tăng cao, giá cả có xu hướng tăng khoảng 5 - 10 %/năm.

### **II. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu chung**

- Xây dựng ngành Lâm nghiệp toàn diện theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát huy các lợi thế, áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất chất lượng, hiệu quả trong lâm nghiệp.

- Tập trung quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển thông qua việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.

- Mở rộng vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, rừng trồng kinh doanh gỗ lớn theo hướng quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng, đáp ứng yêu cầu tham gia thị trường gỗ hợp pháp (VPA/FLEGT), tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị gia tăng cao, huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các thành phần kinh tế vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp để phát triển kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn, miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Mục tiêu cụ thể (về kinh tế - xã hội; về môi trường; về an ninh, quốc phòng)**

##### **2.1. Về kinh tế**

- Từng bước cải thiện chất lượng các loại rừng, nhất là rừng trồng; hình thành vùng sản xuất nguyên liệu gỗ lớn gắn với chế biến lâm sản chất lượng cao để phục vụ sản xuất tiêu dùng và xuất khẩu. Duy trì ổn định vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, đảm bảo cung cấp 900.000 m<sup>3</sup> đến 1.000.000 m<sup>3</sup> gỗ

nguyên liệu cho chế biến.

- Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và dịch vụ du lịch; xây dựng các cơ chế chính sách để người dân ngày càng được hưởng lợi từ tài nguyên rừng, đảm góp phần tích cực vào tốc độ tăng trưởng của tỉnh; xây dựng được nền lâm nghiệp phát triển bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân sống gần rừng thông qua tham gia các hoạt động trồng, khai thác, chế biến và bảo vệ rừng.

## 2.2. Về xã hội

- Tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp giảm từ 10-20% so với năm 2022; giảm thiểu các vụ phá rừng, cháy rừng và giảm diện tích rừng bị thiệt hại do phá rừng và cháy rừng gây ra.

- Đảm bảo cho người dân sống gần rừng yên tâm đầu tư phát triển lâm nghiệp, đưa ngành lâm nghiệp trở thành thế mạnh trong phát triển kinh tế của tỉnh.

- Góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và giữ vững quốc phòng, an ninh.

## 2.3. Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 49,5%, góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống rừng phòng hộ, đặc dụng ổn định nhằm đáp ứng mục tiêu điều hoà khí hậu, chống ô nhiễm ở khu dân cư, kết hợp phục vụ du lịch, sinh thái.

## 2.4. Quốc phòng - an ninh

Phát huy có hiệu quả các chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, tính đa dạng sinh học của rừng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng bền vững.

# III. NHIỆM VỤ

## 1. Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững

### 1.1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chương trình hành động số 175-CTHĐ/TU ngày 02/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 4650/KH-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ; Các chương trình, kế hoạch của chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nội dung tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm với nhiều hình thức phù hợp.

- Triển khai thực hiện Phương án PCCCR giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt; tăng cường các hoạt động tuần tra, canh gác lửa rừng, phân công trực

phòng cháy chữa cháy rừng vào tháng cao điểm của mùa khô, nhằm phát hiện và dập tắt đám cháy kịp thời, hạn chế tối đa thiệt hại do cháy rừng gây ra.

- Thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại rừng phát hiện, ngăn chặn không để phát sinh dịch sâu bệnh hại rừng trên diện rộng.

- Tăng cường quản lý hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái rừng và khu vực trọng yếu nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện các chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Tổ chức lực lượng khoán bảo vệ rừng từ các nguồn vốn nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng đồng thời tạo việc làm, hỗ trợ một phần nguồn thu nhập từ rừng cho người dân sinh sống gần rừng.

- Tập trung giám sát chặt chẽ công tác quản lý sử dụng rừng tại cơ sở, yêu cầu các chủ đầu tư có chuyên mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác thực hiện nghiêm việc trồng rừng thay thế theo chỉ đạo của UBND tỉnh; xử lý vi phạm hành chính các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng theo Quy chế phối hợp đã được ký kết; điều tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về bảo vệ rừng và PCCCR. Tiếp tục thực hiện tốt quy chế phối hợp giáp ranh giữa 3 tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

\* Các hoạt động thực hiện Chương trình như sau:

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: Tổng diện tích theo nhu cầu đăng ký kinh phí khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn toàn tỉnh là 35.974,88 ha, cụ thể:

+ Năm 2023: diện tích 8.668,48 ha với kinh phí 2.782,58 triệu đồng;

+ Năm 2024: diện tích 13.653,2 ha với kinh phí 4.123,36 triệu đồng;

+ Năm 2025: diện tích 13.653,2 ha với kinh phí 4.123,36 triệu đồng;

- Kinh phí quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng: Tổng kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng là 7.047,35 triệu đồng, cụ thể:

+ Năm 2023: 6.636,01 triệu đồng;

+ Năm 2024: 205,67 triệu đồng;

+ Năm 2025: 205,67 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng: Tổng Kinh phí hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng là 2.280,0 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Năm 2023: 840 triệu đồng;

+ Năm 2024: 720 triệu đồng;

+ Năm 2025: 720 triệu đồng;

- Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng:

Tổng kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 284,84 triệu đồng, cụ thể:

+ Năm 2023: 913,43 ha với kinh phí 91,54 triệu đồng;

+ Năm 2024: 387,1 ha với kinh phí 96,65 triệu đồng;

+ Năm 2025: 387,1 ha với kinh phí 96,65 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán: Tổng kinh phí đề xuất hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán là 12.734,01 triệu đồng, cụ thể:

+ Năm 2023: 3.683,25 triệu đồng;

+ Năm 2024: 4.525,38 triệu đồng;

+ Năm 2025: 4.525,38 triệu đồng;

- Hỗ trợ bảo vệ rừng tại cơ sở (cấp xã): Tổng diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng là 10.391,0 ha, với kinh phí thực hiện 1.214,72 triệu đồng, cụ thể:

+ Năm 2023: diện tích 3.155,8 ha với kinh phí 315,58 triệu đồng;

+ Năm 2024: diện tích 3.617,6 ha với kinh phí 449,57 triệu đồng;

+ Năm 2025: diện tích 3.617,6 ha với kinh phí 449,57 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ các hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù: tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện một số nội dung hoạt động về lâm nghiệp khác theo nhu cầu đăng ký của các đơn vị giai đoạn 2023 trên địa bàn toàn tỉnh là 19.471,90 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Năm 2023: 4.696,17 triệu đồng;

+ Năm 2024: 8.019,33 triệu đồng;

+ Năm 2025: 6.756,40 triệu đồng;

## 1.2. Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Chỉ đạo các địa phương, đơn vị, chủ rừng tiếp tục thực hiện việc nâng cao năng suất, chất lượng rừng và thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó tập trung ưu tiên tuyển chọn tập đoàn giống cây trồng phù hợp nhằm điều chỉnh cơ cấu giống cây trồng lâm nghiệp để trồng rừng phòng hộ, sản xuất theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục đích tạo điều kiện tăng thu nhập trên đơn vị diện tích cho người trồng rừng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Ưu tiên phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học trong tạo giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô nhằm đáp ứng cung cấp cây giống có năng suất, chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện Đề án “Phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ lớn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030” nhằm hình thành vùng kinh doanh rừng gỗ lớn tập trung có năng suất, chất lượng cao để nâng cao giá trị sản xuất, kinh doanh rừng trồng, gắn kết theo chuỗi từ trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; phát triển rừng trồng gỗ lớn theo hướng bền vững.

- Đưa năng suất rừng trồng bình quân đạt từ 22-25m<sup>3</sup>/ha/năm.

- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng bình quân đạt 900.000 đến 1.000.000 m<sup>3</sup>.

- Trồng rừng sản xuất bình quân: 500 ha/năm với kinh phí đề xuất 5.350,0 triệu đồng/năm;
- Trồng rừng phòng hộ bình quân: 70 ha/năm với kinh phí đề xuất 2.247,0 triệu đồng/năm;
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: bình quân 856,9 ha/năm với kinh phí đề xuất là 1.449,4 ha;

1.3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

- Chỉ đạo các chủ rừng tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các chủ rừng việc thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với rừng trồng sản xuất của các hộ gia đình: Tuyên truyền vận động trồng rừng gỗ lớn theo phương án quản lý rừng bền vững, khuyến khích các chủ rừng nhỏ thành lập từng nhóm hộ gia đình và hỗ trợ các chủ rừng nhỏ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tiến tới cấp chứng chỉ rừng.

- Tiếp tục duy trì diện tích rừng trồng đã được cấp chứng chỉ; đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền vận động các chủ rừng tham gia quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

- Tập trung giám sát chặt chẽ công tác quản lý sử dụng rừng tại cơ sở, yêu cầu các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện nghiêm việc trồng rừng thay thế theo quy định.

- Tiếp tục giao rừng tự nhiên cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân bảo vệ và hưởng lợi. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát diện tích rừng đã giao.

## **2. Tiêu dự án 1 - Dự án 3**

### **2.1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng là 77.490,07 ha. Kinh phí thực hiện là 32.808,94 triệu đồng, cụ thể:

+ Năm 2023: diện tích 30.304,07 ha với kinh phí thực hiện là 12.970,14 triệu đồng.

+ Năm 2024: diện tích 23.593,0 ha với kinh phí thực hiện là 9.919,4 triệu đồng.

+ Năm 2025: diện tích 23.593,0 ha với kinh phí thực hiện là 9.919,4 triệu đồng.

### **2.2. Hỗ trợ bảo vệ rừng**

- Hỗ trợ bảo vệ rừng là 31.087,12 ha, Kinh phí thực hiện là 13.305,28 triệu đồng, cụ thể:

+ Năm 2023: diện tích 9.308,12 ha với kinh phí thực hiện là 3.983,88 triệu đồng.

+ Năm 2024: diện tích 10.889,5 ha với kinh phí thực hiện là 4.660,7 triệu đồng.

+ Năm 2025: diện tích 10.889,5 ha với kinh phí thực hiện là 4.660,7 triệu đồng.

2.3. Hỗ trợ gạo: Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc

thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ. Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian 6 tháng chưa tự túc được lương thực, khoảng 3.000 khẩu/năm. (năm 2023: 3.000 khẩu; năm 2024: 3.000 khẩu; năm 2025: 3.000 khẩu. Các hộ tham gia năm 2023 được hưởng 18 năm; năm 2024 được hưởng 12 tháng; năm 2025 được hưởng 6 tháng). Giá gạo tạm tính 12.000đ/kg. Tổng kinh phí đề xuất trợ cấp gạo trong giai đoạn 2023-2025 là 19.440,0 triệu đồng.

#### **IV. NHU CẦU VỐN:**

Tổng nhu cầu vốn: 131.229,14 triệu đồng, trong đó:

##### **1. Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**

Tổng dự toán nhu cầu vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2023-2025 là 72.154,92 triệu đồng. Cụ thể:

+ Năm 2023: nhu cầu vốn thực hiện là 19.045,13 triệu đồng, đã được phân bổ 9.345 triệu đồng tại Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho các Sở, Ban, ngành đơn vị thuộc tỉnh; Văn bản số 12/STC-TCHCSN ngày 03/01/2023 của Sở Tài chính thông báo Dự toán chi NSNN năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Năm 2024: nhu cầu vốn thực hiện là 27.186,36 triệu đồng;

+ Năm 2025: nhu cầu vốn thực hiện là 25.923,43 triệu đồng;

##### **2. Tiểu dự án 1 - Dự án 3**

Nhu cầu vốn cho các hoạt động thực hiện Tiểu dự án 1 là 59.074,22 triệu từ nguồn NSTW, trong đó:

+ Năm 2023: nhu cầu vốn thực hiện là 16.954,02 triệu đồng;

+ Năm 2024: nhu cầu vốn thực hiện là 21.060,10 triệu đồng;

+ Năm 2025: nhu cầu vốn thực hiện là 21.060,10 triệu đồng;

#### **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

##### **1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách**

- Đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư, thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lâm nghiệp.

- Nhà nước có cơ chế hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, dân tộc ít người, hộ ở vùng sâu, vùng xa để phát triển sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, trồng cây nông nghiệp trong thời gian chưa có thu nhập từ rừng.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách bảo hiểm lâm nghiệp, bảo hiểm rừng trồng.

##### **2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật**

- Tổ chức tuyên truyền sâu, rộng bằng nhiều hình thức về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường và an ninh quốc phòng của rừng.



- Tăng cường giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là tuyên truyền phổ biến Luật Lâm nghiệp, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh.

- Nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân, vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết, tham gia bảo vệ rừng. Thay đổi nhận thức, tập quán khai thác sử dụng rừng không bền vững, kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang quản lý, sử dụng rừng bền vững, trồng rừng theo chứng chỉ, tăng diện tích trồng rừng gỗ lớn.

### **3. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp**

- Tiếp tục triển khai phương án sử dụng đất rừng sản xuất sau khi chuyển đổi một cách có hiệu quả theo Quyết định số 3359/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XI.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, tổ chức, đặc biệt là các diện tích đất sau chuyển đổi 3 loại rừng, diện tích đất lâm nghiệp đang giao cho UBND xã quản lý.

- Kiên quyết đình chỉ, thu hồi đất đối với dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng có sai phạm, hoặc có nguy cơ gây thiệt hại lớn về rừng, môi trường sinh thái, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân vùng dự án; đồng thời xử lý nghiêm minh, công khai, minh bạch các tổ chức, cá nhân vi phạm, thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định, phê duyệt, cấp phép đầu tư.

### **4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất**

- Phát triển các hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế, kinh tế hợp tác, kinh tế chia sẻ trong lâm nghiệp;

- Phát triển sản xuất kinh doanh đa dạng, gắn trồng rừng với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản theo chuỗi giá trị;

- Phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ khả năng đầu tư theo chuỗi khép kín vào ngành lâm nghiệp và hỗ trợ, dẫn dắt người dân sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường;

- Phát triển lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng thôn bản và hợp tác xã; chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển nông lâm kết hợp; ưu tiên hộ nghèo, dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động lâm nghiệp để tăng thu nhập;

- Khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, gắn với việc ký kết hợp đồng xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua nguyên liệu ổn định cho bà con nông dân làm nghề rừng.

- Từng bước phát triển hình thức thương mại điện tử trong giao dịch sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ.

## **5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm**

### **5.1. Khoa học, công nghệ**

- Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên:

+ Sử dụng các phần mềm quản lý, theo dõi cháy rừng. ứng dụng các công nghệ, hệ thống thông tin địa lý - viễn thám (GIS - RS) trong theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hàng năm.

+ Xây dựng hệ thống thông tin đồng bộ giữa các cơ quan quản lý lâm nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các đơn vị lâm nghiệp như Công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ, các chủ rừng, lực lượng kiểm lâm nhằm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, chỉ đạo.

- Nghiên cứu khoa học về lâm nghiệp

+ Nghiên cứu về bảo tồn, đa dạng sinh học nhằm có các giải pháp bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm, thực hiện đa dạng sinh học.

+ Nghiên cứu và áp dụng các giải pháp nhằm bảo vệ và phát triển vốn rừng hiện có, thực hiện đa dạng hoá lâm sinh, xúc tiến tái sinh tự nhiên nhằm mục tiêu phát triển rừng bền vững, ngày càng nâng cao trữ lượng, chất lượng rừng.

+ Nghiên cứu phát triển lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

+ Nghiên cứu vai trò cố định Các-bon của rừng để có giải pháp phát huy tác dụng của rừng, góp phần giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

### **5.2. Khuyến lâm**

- Nâng cao năng lực và củng cố đội ngũ cán bộ khuyến lâm cấp huyện. Hiện nay, đội ngũ cán bộ khuyến lâm cấp huyện còn thiếu, năng lực còn hạn chế, do vậy cần có giải pháp để nâng cao hoạt động của đội ngũ này, vì đây là đội ngũ cán bộ trực tiếp với người dân nhất trong chuyên giao tiến bộ kỹ thuật và tư vấn cho người dân các giải pháp kinh doanh rừng.

- Xây dựng các mô hình trình diễn về giống, áp dụng công nghệ mới tại các xã có nhiều rừng nhằm chuyển giao kỹ thuật đến nông dân, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh rừng có quy mô và chất lượng ngày càng cao. Xây dựng các mô hình trình diễn trồng cây dứa dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và tìm tòi thêm các đối tượng cây trồng lâm nghiệp mới có giá trị cao phù hợp với từng điều kiện lập địa khác nhau để giúp người dân áp dụng làm theo tại các địa phương. Ngoài ra, công tác khuyến lâm cần phải xây dựng các mô hình nâng cao chất lượng rừng trồng, kinh doanh gỗ lớn hướng đến nâng cao giá trị gia tăng cho kinh doanh rừng.

## **6. Phát triển nguồn nhân lực**

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch/Đề án đào tạo nguồn nhân lực lâm nghiệp để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành trong thời kỳ mới.

- Chuẩn hóa các chương trình đào tạo và tăng cường các nguồn lực, phương thức đào tạo theo hướng xã hội hoá phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng đào tạo cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên sâu của một số lĩnh vực quan trọng như giống, lâm sinh, công nghệ chế biến gỗ và LSNG, quản lý lâm nghiệp, lâm nghiệp xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH,... tạo điều kiện cho các chuyên gia nước ngoài, cán bộ trẻ tham gia hợp tác nghiên cứu và hoạt động giảng dạy trong lâm nghiệp.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho đào tạo lâm nghiệp.

### **7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại**

- Tăng cường xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường tiêu thụ các loại lâm sản, lâm sản ngoài gỗ. Kêu gọi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất lâm nghiệp.

- Tăng cường quảng bá hình ảnh, tiềm năng về cảnh quan, tài nguyên rừng nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển du lịch; quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn vốn đầu tư.

- Tạo môi trường thông thoáng, thu hút đầu tư các nguồn vốn nước ngoài trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, gắn với việc ký kết hợp đồng xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua nguyên liệu ổn định cho bà con nông dân làm nghề rừng.

- Tăng sức cạnh tranh của sản phẩm lâm sản thông qua chế biến, đa dạng hóa mặt hàng, tăng cường năng lực thiết kế, tạo dáng, mẫu mã sản phẩm, xúc tiến thương mại, hạ giá thành sản phẩm, để sản phẩm lâm sản của tỉnh đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại trên địa bàn, trong đó chú trọng công tác thông tin thị trường, xử lý thông tin nhanh và dự báo chính xác tình hình cung - cầu, giá cả thị trường, rào cản kỹ thuật thương mại... nhằm giúp doanh nghiệp chủ động hội nhập kinh tế, giảm rủi ro trong xuất khẩu hàng hóa.

- Từng bước phát triển hình thức thương mại điện tử trong giao dịch sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ.

### **8. Huy động các nguồn vốn**

- Tiếp tục thực hiện tốt các Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025. Trong đó tập trung chủ yếu cho việc hỗ trợ trồng rừng sản xuất, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, xây dựng hạ tầng lâm sinh. Xúc tiến và đẩy nhanh tiến độ trồng rừng sản xuất thông qua các nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ cho phát triển rừng sản xuất. Thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường rừng một cách có hiệu quả để tạo nguồn vốn phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp.

- Kêu gọi nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ trong và ngoài nước: Tăng cường hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế; thu hút nguồn vốn ODA của các nước, tổ chức phi chính phủ đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng của tỉnh, khuyến khích các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp. Kêu gọi

các nguồn vốn đầu tư hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế để phát triển lâm nghiệp. Hướng tập trung trong thời gian tới là phát triển các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, chống suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tạo cơ chế thuận lợi, hấp dẫn, hỗ trợ khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển rừng sản xuất phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh và phát triển lâm nghiệp toàn diện.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn: Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, người dân được tham gia vào việc xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp ở các địa phương, thực hiện quyền giám sát quá trình thực thi công việc. Giám sát hiệu quả đầu tư các nguồn vốn. Áp dụng các cơ chế đầu tư, hỗ trợ đầu tư chặt chẽ bằng những giải pháp tích cực, làm cho dân hiểu rõ được trách nhiệm, quyền lợi của mình khi tham gia thực hiện các dự án. Lồng ghép các dự án phát triển lâm nghiệp với các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình với các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án, nhiệm vụ liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn nhằm huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện hiệu quả Chương trình.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Là cơ quan thường trực tổ chức thực hiện Kế hoạch; Tham mưu thực hiện đồng bộ các giải pháp tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, đảm bảo hoàn thành các định hướng chiến lược phát triển lâm nghiệp; nâng cao hiệu lực quản lý, giám sát thực hiện nghiêm túc quy hoạch.

- Tranh thủ kịp thời và tối đa các nguồn lực từ Trung ương đến địa phương; lồng ghép các cơ chế, chính sách để thực hiện kịp thời và hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Hàng năm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch Chương trình mục tiêu về Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Thẩm định các dự án, đề án bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện Chương trình.

### **3. Sở Tài chính**

Căn cứ nguồn kinh phí ngân sách trung ương phân bổ và khả năng cân đối

của ngân sách địa phương, lồng ghép kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình dự án khác; Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành để thực kế hoạch theo quy định.

#### **4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được duyệt và nhu cầu sử dụng đất của dự án, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất cho các dự án liên quan đến đất lâm nghiệp theo quy định.

#### **5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Đôn đốc, triển khai thực hiện Chương trình MTQG về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh và nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh ban hành những chính sách giảm nghèo gắn với phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### **6. Sở Khoa học và Công nghệ**

Tham mưu với Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh xem xét ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ có ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm lâm nghiệp đặc thù của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

#### **7. Công an tỉnh, BCH Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**

- Công an tỉnh chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ, Công an các huyện, thành phố phối hợp và hỗ trợ thường xuyên với lực lượng Kiểm lâm trong công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức kiểm tra công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật và diễn tập các phương án phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng bảo vệ rừng, các chủ rừng và nhân dân.

- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự các huyện, các Đồn Biên phòng sẵn sàng tham gia các đợt truy quét khi có sự huy động của UBND các huyện; các Đồn Biên phòng phối hợp với chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ hộ khẩu và người ra vào rừng.

#### **8. Các cơ quan truyền thông**

Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh, báo Quảng Trị xây dựng kế hoạch cụ thể nhằm tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật, phát hiện, biểu dương những gương làm tốt, những nhân tố mới, đồng thời phản ánh kịp thời những nơi làm chưa tốt để định hướng dư luận và quản lý chỉ đạo của các cấp, các ngành.

#### **9. Các đoàn thể chính trị**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức khác, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, vai trò của mình xây dựng kế hoạch tham gia góp sức làm tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và hướng dẫn, vận động

các tầng lớp Nhân dân thực hiện.

### **10. UBND các huyện, thành phố, thị xã**

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp trên địa bàn; chỉ đạo các phòng ban chức năng, UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Kế hoạch.

### **11. Các sở, ban, ngành liên quan khác**

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và căn cứ kế hoạch được phê duyệt, chủ động tham mưu lồng ghép các chương trình, dự án nhằm tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo việc làm, giảm thiểu các tác động đến rừng góp phần làm tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

## **VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Với Chính phủ: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đã bãi bỏ Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp, nên một số chính sách hưởng lợi đối với cộng đồng, hộ gia đình được giao rừng trước đây không còn. Kính đề nghị Chính phủ nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách hưởng lợi cho đối tượng đã được giao rừng tự nhiên để quản lý bảo vệ.

- Với các Bộ, ngành: Đối với những diện tích rừng phòng hộ ngoài vùng II, vùng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình hiện chưa có chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu bổ sung chính sách cho các đối tượng này.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Tiểu dự án 1 - Dự án 3 giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Quảng Trị. /.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch, PCT Hà Sỹ Đồng;
- Ban chỉ đạo CT PTLNBV tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Lưu: VT, KT<sub>Tuấn</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**



**HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2022 THEO KHU VỰC QUẢN LÝ**

Mẫu số 02

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo chủ quản lý							
			Tổng★	BQLR đặc dụng	BQLR	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)	UBND
					Phòng hộ					xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng</b>		<b>248.121,63</b>	<b>60.756,16</b>	<b>43.451,35</b>	<b>20.403,12</b>	<b>65.259,73</b>	<b>14.909,49</b>	<b>8.965,36</b>	<b>34.376,42</b>
1	Đặc dụng		61.651,13	60.196,06		-			625,10	829,97
a	Rừng tự nhiên	ha	56.237,31	55.475,77						761,54
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		3.820,87	3.723,00	-	-	-	-	-	97,87
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		52.416,44	51.752,77						663,67
b	Rừng trồng	ha	5.413,82	4.720,29	-	-	-	-	625,10	68,43
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		674,50	49,40	-	-	-	-	625,10	
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		4.739,32	4.670,89	-	-	-	-	-	68,43
c	Số cộng đồng vùng đệm	CĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng phòng hộ		<b>63.249,80</b>		<b>34.842,49</b>	<b>1.208,16</b>	<b>5.042,26</b>	<b>3.589,05</b>	<b>6.141,22</b>	<b>12.426,62</b>
a	Rừng tự nhiên	ha	43.733,40		23.985,28	639,28	2.361,60	3.434,30	6.040,23	7.272,71
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		11.200,17		6.188,51	639,28	1.211,85	661,44	-	2.499,09
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		32.533,23		17.796,77	-	1.149,75	2.772,86	6.040,23	4.773,62
b	Rừng trồng	ha	19.516,40		10.857,21	568,88	2.680,66	154,75	100,99	5.153,91
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		9.349,01		3.013,90	553,05	1.195,32	86,82	-	4.499,92

	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		10.167,39		7.843,31	15,83	1.485,34	67,93	100,99	653,99
3	Rừng sản xuất		<b>123.220,67</b>		<b>8.593,75</b>	<b>19.194,96</b>	<b>59.430,20</b>	<b>10.946,24</b>	<b>2.199,04</b>	<b>22.856,48</b>
a	Rừng tự nhiên	ha	26.687,36		4.178,05	1.028,52	2.555,67	7.436,78	46,3	11.442,04
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		3.944,65		374,37	1.028,52	512,92	715,79	46,3	1.266,75
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		22.742,71		3.803,68	-	2.042,75	6.720,99	-	10.175,29
b	Rừng trồng	ha	96.533,31		4.415,70	18.166,44	56.874,53	3.509,46	2.152,74	11.414,44
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		71.867,88		1.692,17	17.164,17	43.435,20	3.140,99	1.732,59	4.702,76
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		24.665,43		2.723,53	1.002,27	13.439,33	368,47	420,15	6.711,68



## TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

TT	Tên xã	Khu vực	Diện tích tự nhiên (ha)	Trong đó, đất có rừng (ha)																							
				Tổng	Rừng tự nhiên												Rừng trồng										
					Tổng	Theo chức năng			Theo chủ quản lý						Tổng	Theo chức năng			Theo chủ quản lý								
						Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	CD dân cư	TC khác		UBND xã	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	CD dân cư	TC khác	UBND xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	Tổng số		241.817,66	148.223,60	107.692,31	53.067,24	32.463,65	22.161,42	52.122,74	21.615,47	-	3.041,04	9.868,05	6.040,23	15.004,48	40.531,29	5.030,78	10.130,91	25.369,60	4.846,30	10.566,84	1.018,11	15.791,31	436,40	521,14	7.351,19	
I	Huyện Vĩnh Linh		10.974,26	9.024,47	6.714,41	-	3.365,72	3.348,69	-	6.573,66	-	-	-	-	140,75	2.310,06	-	271,64	2.038,42	-	210,14	106,03	1.714,39	-	-	279,50	
1	Xã Vĩnh Khê	III	2.380,25	1.127,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.127,10	-	62,47	1.064,63	-	-	106,03	1.001,55	-	-	19,52	
2	Xã Vĩnh O	III	8.594,01	7.897,37	6.714,41	-	3.365,72	3.348,69	-	6.573,66	-	-	-	-	140,75	1.182,96	-	209,17	973,79	-	210,14	-	712,84	-	-	259,98	
II	Huyện Hướng Hóa		99.447,70	48.666,71	39.655,13	22.455,26	12.700,00	4.499,87	21.437,80	5.183,86	-	1.648,39	5.378,16	-	6.006,92	9.011,58	396,82	3.700,86	4.913,90	413,19	2.634,70	277,16	4.729,90	76,09	480,52	400,02	
1	Xã Hướng Lập	III	16.019,60	12.385,20	11.055,59	9.946,59	997,50	111,50	9.627,60	-	-	-	307,02	-	1.120,97	1.329,61	230,11	324,41	775,09	308,25	-	942,76	-	78,60	-		
2	Xã Hướng Việt	III	5.944,30	4.050,83	3.706,84	2.051,43	1.342,71	312,70	1.981,01	-	-	-	226,55	-	1.499,28	343,99	26,14	37,48	280,37	-	-	343,99	-	-	-		
3	Xã Hướng Phùng	III	12.509,80	4.564,57	2.872,35	290,86	1.209,30	1.372,19	317,97	1.212,16	-	384,82	548,88	-	408,52	1.692,22	-	855,88	836,34	-	851,26	54,10	408,89	8,16	369,81	-	
4	Xã Hướng Sơn	III	20.784,10	16.782,68	14.075,33	8.820,67	4.979,42	275,24	8.154,09	105,44	-	1.142,35	2.890,71	-	1.782,74	2.707,35	135,85	1.013,29	1.558,21	99,26	237,53	102,35	1.787,77	55,44	32,11	392,89	
5	Xã Hướng Linh	III	11.464,80	5.713,62	4.632,19	1.345,71	2.867,79	418,69	1.357,13	2.896,17	-	-	245,91	-	132,98	1.081,43	4,72	676,90	399,81	5,68	561,32	-	513,76	0,67	-	-	
6	Xã Hướng Tân	III	2.906,80	1.417,08	538,71	-	448,74	89,97	-	317,21	-	-	75,26	-	146,24	878,37	-	689,81	188,56	-	722,38	8,36	137,84	2,66	-	7,13	
7	Xã Húc	III	6.336,50	2.061,58	1.512,22	-	767,36	744,86	-	652,88	-	-	600,03	-	259,31	549,36	-	87,57	461,79	-	262,21	-	277,99	9,16	-	-	
8	Xã Thuận	III	2.211,00	55,53	50,49	-	50,49	-	-	-	-	-	-	-	50,49	5,04	-	5,04	-	-	-	5,04	-	-	-	-	
9	Xã Hướng Lộc	III	5.071,50	501,25	359,43	-	65,36	294,07	-	-	-	-	247,69	-	111,74	141,82	-	-	141,82	-	-	112,35	29,47	-	-	-	
10	Xã Ba Tầng	III	6.173,30	568,81	518,61	-	14,40	504,21	-	-	-	72,48	236,11	-	210,02	50,20	-	-	50,20	-	-	-	50,20	-	-	-	
11	Xã Thanh	III	2.122,20	75,65	75,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Xã A Dơi	III	2.938,40	285,89	119,70	-	2,52	117,18	-	-	-	47,69	-	-	72,01	166,19	-	15,52	150,67	-	-	-	166,19	-	-	-	
13	Xã Lia	III	2.835,70	8,78	8,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Xã Xy	III	2.129,70	195,24	129,24	-	4,90	124,34	-	-	-	1,05	-	-	128,19	66,00	-	66,00	-	-	-	66,00	-	-	-	-	
III	Huyện Gio Linh		18.223,54	15.176,55	3.472,81	-	3.367,52	105,29	-	3.399,91	-	72,90	-	-	11.703,74	-	4.944,03	6.759,71	-	6.748,94	549,88	2.197,24	265,26	40,62	1.901,80		
1	Xã Linh Trường	III	18.223,54	15.176,55	3.472,81	-	3.367,52	105,29	-	3.399,91	-	72,90	-	-	11.703,74	-	4.944,03	6.759,71	-	6.748,94	549,88	2.197,24	265,26	40,62	1.901,80		
IV	Huyện Đakrông		113.172,16	75.355,87	57.849,96	30.611,98	13.030,41	14.207,57	30.684,94	6.458,04	-	1.319,75	4.489,89	6.040,23	8.856,81	17.505,91	4.633,96	1.214,38	11.657,57	4.433,11	973,06	85,04	7.149,78	95,05	-	4.769,87	
1	TT Krông Klang	III	1.844,50	454,24	104,49	-	52,69	51,80	-	101,63	-	-	-	-	2,86	349,75	-	22,33	327,42	-	173,09	-	176,66	-	-	-	
2	Xã Mò O	III	2.527,80	1.669,51	1.057,40	-	1.035,92	21,48	-	1.044,87	-	4,22	-	-	8,31	612,11	-	176,41	435,70	-	194,77	-	307,16	-	-	110,18	
3	Xã Hướng Hiệp	III	14.188,40	9.970,36	6.764,93	-	779,60	5.985,33	-	877,25	-	412,42	1.950,93	-	3.524,33	3.205,43	-	255,83	2.949,60	-	400,22	85,04	1.791,34	8,02	-	920,81	
4	Xã Đakrông	III	10.930,10	5.843,21	4.497,18	249,48	2.445,57	1.802,13	250,91	2.578,94	-	480,53	392,78	-	794,02	1.346,03	125,70	80,52	1.139,81	125,70	52,09	-	618,95	8,72	-	540,57	
5	Xã Ba Lòng	II	15.747,00	13.470,86	11.315,84	10.751,67	-	564,17	10.751,71	-	-	95,03	-	-	469,10	2.155,02	1.218,67	-	936,35	1.219,36	-	-	725,25	-	-	210,41	
6	Xã Ba Nang	III	6.503,10	3.140,15	1.550,84	825,81	237,82	487,21	852,64	-	-	-	187,88	143,57	366,75	1.589,31	1.047,42	49,62	492,27	1.002,49	-	-	187,36	37,60	-	361,86	
7	Xã Tà Long	III	18.495,40	14.187,76	11.465,34	6.436,47	3.737,64	1.291,23	6.485,94	1.855,35	-	7,43	830,93	1.811,20	474,49	2.722,42	842,73	361,75	1.517,94	684,15	152,89	-	876,34	6,23	-	1.002,81	
8	Xã Húc Nghi	III	13.539,90	11.363,84	9.414,31	8.349,18	582,67	482,46	8.344,37	-	-	10,98	387,14	-	671,82	1.949,53	1.024,88	89,97	834,68	1.026,85	-	-	602,15	17,36	-	303,17	
9	Xã A Vao	III	7.712,70	3.864,25	3.303,42	-	3.252,72	50,70	-	-	-	-	0,16	3.226,30	76,96	560,83	-	144,44	416,39	-	-	-	91,73	10,97	-	458,13	
10	Xã Tà Rụt	III	6.061,90	1.885,17	695,43	-	695,43	-	-	-	-	173,32	273,34	-	248,77	1.189,74	-	6,69	1.183,05	-	-	-	597,39	3,63	-	588,72	
11	Xã A Bung	III	10.682,56	6.856,28	5.735,34	3.999,37	-	1.735,97	3.999,37	-	-	101,25	-	-	1.634,42	1.120,94	374,56	-	746,38	374,56	-	-	627,16	-	-	119,22	
12	Xã A Ngo	III	4.938,80	2.650,24	1.945,44	-	905,78	1.039,66	-	-	-	34,57	466,73	859,16	584,98	704,80	-	26,82	677,98	-	-	-	548,29	2,52	-	153,90	

Ghi chú:

Cột 3: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG</b>	%	<b>49,8</b>				<b>49,8</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>II</b>	<b>BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG</b>								
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha							
a	Do cháy rừng								
b	Do nguyên nhân khác								
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ							
3	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng		40.033,78				40.033,78	100	100
3.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)		9.729,68				9.729,68	100	100
a	Rừng phòng hộ	ha	9534,48				9534,48	100	100
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	-				-		
b	Rừng đặc dụng	ha	98,0				98,0	100	100
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	97,2				97,2	100	100
3.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)		30.304,1				30.304,1	100	100
a	Rừng phòng hộ	ha	30.304,1				30.304,1	100	100
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	-				-		
b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)	ha							
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
4	Hỗ trợ bảo vệ rừng		79.739,02				79.739,02	100	100
4.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)		70.430,90				70.430,90	100	100
a	Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)		66.360,1				66.360,1	100	100
-	Diện tích	ha	66.360,1				66.360,1	100	100
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng	21				21	100	100
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX	ha							

-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	ha						
-	Do BQLR, UBND xã quản lý	ha						
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha	915,0			915,0	100	100
c	Hỗ trợ bảo vệ rừng tại cơ sở		3.155,8			3.155,8	100	100
	Do UBND xã quản lý		3155,8			3155,8	100	100
4.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)		9.308,1			9.308,1	100	100
a	Rừng phòng hộ	ha	9.308,1			9.308,1	100	100
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha						
5	Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng							
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn						
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ							
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện						
-	Số xã được hỗ trợ	xã						
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ						
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu						
c	Diện tích được hỗ trợ							
	Bảo vệ rừng	ha						
	Khoán bảo vệ rừng	ha						
	Trồng rừng phòng hộ	ha						
	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha						
	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha						
6	Các hoạt động bảo vệ rừng khác							
6.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR							
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi						
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	Trạm						
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km						
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển						
đ	Hạng mục khác							
6.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km						
6.3.	Các hoạt động khác	ha						
<b>III</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG</b>							

1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)		740				740	
1.1	Trồng rừng tập trung	ha						
a	Trồng rừng sản xuất							
-	Trồng mới	ha						
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha						
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha						
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng							
-	Rừng đặc dụng	ha						
-	Rừng phòng hộ	ha						
	Trong đó phòng hộ ven biển	ha						
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha						
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha						
	KN mới	ha						
	KN chuyển tiếp	ha						
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha						
	KN mới	ha						
	KN chuyển tiếp	ha						
1.3	Trồng cây phân tán( quy đổi thành ha)	ha	740				740	
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm						
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m <sup>3</sup> /ha/năm						
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha						
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%						
1.8	Nhiệm vụ khác							
2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)							
2.1	Trồng rừng tập trung	ha						
a	Trồng rừng sản xuất	ha						
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha						
c	Trồng rừng phòng hộ	ha						
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha						
<b>IV</b>	<b>KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN</b>							
1	Khai thác gỗ							
a	Rừng tự nhiên							





	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)							
	....							
III	Vốn ngoài ngân sách nhà nước	17.800						
1	Vốn FDI							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)							
	....							
2	Dịch vụ môi trường rừng	17.800				17.800	100	100
3	Tín dụng							
4	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư) <sup>1</sup>							

Ghi chú:

(1) Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản, trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,28 công/ha/năm; trồng rừng bình quân 30 triệu đồng/ha;....













## TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG KHU VỰC II, III NĂM 2023

TT	Tên xã	Khu vực	Khoản bảo vệ rừng (ha/năm)				Bảo vệ rừng được giao (ha/năm)			Khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung (ha/năm)	Trồng rừng phòng hộ (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Phát triển Lâm sản ngoài gỗ (ha)
			Tổng	Diện tích rừng nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, phòng hộ	Rừng đặc dụng, phòng hộ là rừng TN do công ty LN quản lý	Diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên				
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11			
	<b>Tổng số</b>		<b>30.304,07</b>	<b>16.300,00</b>		<b>14.004,07</b>		<b>9.308,12</b>					
I	Các ban quản lý rừng, chủ rừng tổ chức		16.300,00	16.300,00									
1	Ban QL rừng phòng hộ Hướng Hóa-Đakrông		8.800,00	8.800,00									
2	Ban QL rừng phòng hộ LVS Bến Hải		7.500,00	7.500,00									
II	Rừng UBND xã quản lý chưa giao		14.004,07			14.004,07							
1	Huyện Hướng Hóa		4.967,30			4.967,30							
1.1	Xã Hướng Việt	III	1.317,50			1.317,50							
1.2	Xã A Dơi	III	60			60							
1.3	Xã Lìa	III	8,8			8,8							
1.4	Xã Ba Tầng	III	185,9			185,9							
1.5	Xã Hướng Lộc	III	120,8			120,8							
1.6	Xã Hướng Lập	III	1.036,70			1.036,70							
1.7	Xã Hướng Linh	III	2,9			2,9							
1.8	Xã Hướng Phùng	III	364,6			364,6							
1.9	Xã Hướng Sơn	III	1.488,90			1.488,90							
1.10	Xã Húc	III	115,8			115,8							
1.11	Xã Thanh	III	84,9			84,9							
1.12	Xã Thuận	III	49,5			49,5							
1.13	Xã Xy	III	131			131							
2	Huyện Đakrông		8.898,77			8.898,77							
2.1	Xã A Bung	III	1.635,40			1.635,40							
2.2	Xã A Ngo	III	578,22			578,22							
2.3	Xã A Vao	III	116,82			116,82							
2.4	Xã Tà Rụt	III	226,61			226,61							
2.5	Xã Đakrông	III	784,03			784,03							

2.6	Xã Húc Nghi	III	696,16		696,16							
2.7	Xã Tà Long	III	540,6		540,6							
2.8	Xã Ba Nang	III	373,52		373,52							
2.9	Xã Hướng Hiệp	III	3.481,32		3.481,32							
2.10	Xã Ba Lòg	II	466,09		466,09							
3	Vĩnh Linh		138		138							
3.1	Vĩnh Ổ	III	138		138							
III	Rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình						9.308,12					
1	Huyện Hướng Hóa		3.543,10				3.543,10					
1.1	Xã Hướng Việt	III	387,3				387,3					
1.2	Xã A Dơi	III	52,5				52,5					
1.3	Xã Ba Tầng	III	39,8				39,8					
1.4	Xã Hướng Lộc	III	256,3				256,3					
1.5	Xã Hướng Lập	III	384,1				384,1					
1.6	Xã Hướng Linh	III	13,5				13,5					
1.7	Xã Hướng Phùng	III	877,2				877,2					
1.8	Xã Hướng Sơn	III	1443,5				1443,5					
1.9	Xã Húc	III	88,9				88,9					
2	Huyện Đakrông		5.765,02				5.765,02					
2.1	Xã A Bung	III	101,25				101,25					
2.2	A Ngo	III	522,11				522,11					
2.3	Xã Tà Rụt	III	438,96				438,96					
2.4	Xã Đakrông	III	873,31				873,31					
2.5	Xã Húc Nghi	III	398,12				398,12					
2.6	Xã Tà Long	III	838,36				838,36					
2.7	Xã Ba Nang	III	187,88				187,88					
2.8	Xã Hướng Hiệp	III	2.310,00				2.310,00					
2.9	Xã Ba Lòg	II	95,03				95,03					

**TỔNG HỢP NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2023**  
**THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIỀN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ,**  
**TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ**

TT	Tên xã	Khu vực	Tổng cộng		Bảo vệ rừng				Khoán Bảo vệ rừng				Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung				Trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG					Trồng rừng phòng hộ				
			Tổng số khẩu (người)	Tổng nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)			Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)
																	Tổng	Trồng rừng SX	Phát triển LSNG							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	22	23	24
	<b>Tổng</b>			403.000																						
<b>I</b>	<b>Huyện ...</b>																									
	Xã...																									
<b>II</b>	<b>Huyện ...</b>																									
	Xã....																									

Ghi chú:

- Cột 1: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với các chỉ tiêu tổng hợp, các địa phương tổng hợp cụ thể chi tiết từ danh sách, đối tượng, nhu cầu trợ cấp gạo từ Mẫu số 01, Mẫu số 02, Phụ lục II kèm theo Thông tư này.





b	Dự án nhóm B																														
	Dự án Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đa Krông và Bắc Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	2021-2025	Quyết định số 2162/QĐ-UBND, ngày 25/6/2021, của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị	90 tỷ đồng	90 tỷ đồng					5,59 tỷ đồng	5,59 tỷ đồng			30 tỷ đồng	30 tỷ đồng									30 tỷ đồng						
c	Dự án nhóm C																														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm tới 202.																														
	Sắp xếp như mục (1) biểu này																														
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau																														



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH  
TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

**DỰ ÁN TRỒNG, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ  
BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN  
ĐAKRÔNG VÀ BẮC HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên dự án:** Dự án trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

**2. Quyết định phê duyệt:** Quyết định số 2162/QĐ-UBND, ngày 25/6/2021, của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

**2. Chủ đầu tư dự án:**

- Giai đoạn chuẩn bị dự án và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị

- Giai đoạn thực hiện dự án: Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và UBND các huyện

**3. Các hạng mục đầu tư chủ yếu:**

- Các hạng mục đầu tư trồng, bảo vệ và phát triển rừng: Tổng mức đầu tư 60.000.000.000 đồng;

- Các hạng mục cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa: Tổng mức đầu tư 02 Khu bảo tồn: 30.000.000.000 đồng.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Lũy kế kết quả thực hiện từ khi dự án:**

Năm 2022: 5.590.000.000 đồng

**2. Kết quả thực hiện năm 2022:** Hiện các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và UBND các huyện đang triển khai thực hiện dự án: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật và hồ sơ thiết kế dự toán các hạng mục công trình.

**3. Kết quả huy động vốn**

Vốn ngân sách trung ương: 5.590.000.000 đ

**III. KẾ HOẠCH NĂM 2023**

Vốn ngân sách trung ương: 30.000.000.000 đồng.

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Đề nghị các chủ đầu tư khẩn trương triển khai các hạng mục của dự án kịp tiến độ



-	Chuyển tiếp													
3.1.2	Trồng cây phân tán( quy đổi thành ha)	ha			3.683,25	353.712,50	15,43	85,00	4.525,38	353.712,50	15,43	85,00	4.525,38	
3.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)					570,00	40,00		7.597,00	570,00	40,00	-	7.597,00	
a	Trồng rừng tập trung	ha				570,00	40,00		7.597,00	570,00	40,00	-	7.597,00	
-	Trồng rừng sản xuất	ha				500,00	10,00	350,00	5.350,00	500,00	10,00	350,00	5.350,00	
-	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha												
-	Trồng rừng phòng hộ	ha				70,00	30,00	147,00	2.247,00	70,00	30,00	147,00	2.247,00	
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	ha												
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha												
a	Rừng tự nhiên													
b	Rừng trồng													
5	Hỗ trợ giao bảo vệ và phát triển rừng	tấn							6.480,00			-	6.480,00	
6	Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình cấp tỉnh													
7	Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù khác	Triệu			4.696,17	2.293,75	823,01		8.019,33	2.095,75	764,23	-	6.756,40	

Ghi chú: Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù phải có Quyết định phê duyệt của các đơn vị, địa phương.